



CÔNG TY CỔ PHẦN VINCOM
191 Bà Triệu - Hà Nội

Mẫu số B 01a- DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2008
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2008

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30.06.2008)	Số đầu năm (1.1.2008)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3,185,983,664,713	2,017,363,628,143
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		404,915,582,414	396,732,381,363
1. Tiền	111	IV.01	404,915,582,414	396,732,381,363
2. Các khoản tương	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	2,092,724,438,300	1,329,776,649,600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,102,271,469,300	1,329,776,649,600
2 Dự phòng chứng khoán giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(9,547,031,000)	
III. Các khoản phải thu	130	IV.03	667,980,654,772	289,320,826,967
1. Phải thu của khách hàng	131		19,365,266,378	242,289,231,710
2. Trả trước cho người bán	132		42,332,993,743	21,133,067,550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		117,474,337,252	21,636,538,988
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		488,808,057,399	4,261,988,719
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15,313,277,583	56,890,984
1. Hàng tồn kho	141	IV.04	15,313,277,583	56,890,984
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,049,711,644	1,476,879,229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,573,234,437	1,461,240,484
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			

			296,741,207	15,638,745
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154			-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,179,736,000	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,913,807,506,735	1,072,873,812,813
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		147,080,209,798	109,216,359,612
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.05	7,899,739,222	8,491,401,996
Nguyên giá	222		13,183,580,919	15,354,124,868
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5,283,841,697)	(6,862,722,872)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tái sản cố định vô hình	227	IV.06	778,971,175	217,396,443
Nguyên giá	228		1,069,547,643	326,099,071
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(290,576,468)	(108,702,628)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.07	138,401,499,401	100,507,561,173
III. Bất động sản đầu tư	240		251,809,109,298	258,673,827,910
Nguyên giá	241	IV.08	298,185,425,308	298,265,805,682
Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(46,376,316,010)	(39,591,977,773)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.09	1,396,659,315,999	513,890,778,922
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,190,458,070,966	437,509,490,922
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		153,046,668,000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		53,154,577,033	76,381,288,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		118,258,871,640	191,092,846,370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.10	22,758,964,540	22,481,734,370
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268	IV.09		

			95,499,907,100	168,611,112,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		5,099,791,171,448	3,090,237,440,956

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ		Số cuối kỳ (30.06.2008)	Số đầu năm (1.1.2008)
A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3,295,470,521,644	1,246,525,412,420
I. Nợ ngắn hạn	310	IV.11	236,652,699,171	199,607,997,986
1. Vay ngắn hạn	311			-
2. Phải trả người bán	312		78,793,725,891	1,056,385,161
3. Người mua trả tiền trước	313			851,445,893
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		8,369,838,421	58,044,561,895
5. Phải trả người lao động	315		2,224,007,478	2,053,693,027
6. Chi phí phải trả	316		123,457,206,295	24,399,466,293
7. Phải trả nội bộ	317			-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319		23,807,921,086	113,202,445,716
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330	IV.12	3,058,817,822,473	1,046,917,414,434
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		58,287,827,176	46,241,772,470
4. Vay và nợ dài hạn	334		3,000,000,000,000	1,000,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		529,995,297	675,641,964
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,804,320,649,804	1,843,712,028,536
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,804,320,649,804	1,843,712,028,536
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV.13	1,199,831,560,000	800,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	IV.14	773,354,590,000	773,354,590,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cơ phiếu ngân quỹ	414	IV.15	(521,623,049,448)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			

8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV.16	352,757,549,252	270,357,438,536
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	-	5,099,791,171,448	3,090,237,440,956

0

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

**Kế toán trưởng
Phạm Thị Lan Anh**

**Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2008
Tổng giám đốc
Mai Hương Nội**